

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUYỀN MỘC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **07**/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 18-01-2022

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Đạt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Danh Tuất

Ông Trần Đình Hưởng

-Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thùy-Thư ký TAND huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Rư-Kiểm sát viên.

Ngày 18-01-2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 219/2021/TLST-HNGĐ ngày 06/5/2021 V/v “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/12/2021, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Trần Thị A, sinh năm **1966**; nơi cư trú: khu phố 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; (vắng mặt)

-Bị đơn: Ông Bùi Kiên B, sinh năm **1967**; nơi cư trú: khu phố 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn **Bà Trần Thị A** trình bày:

Về hôn nhân: Bà A và ông B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1991, được Ủy ban nhân dân thị trấn **Phước Bửu** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 60 ngày 01/10/1991. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại khu phố Phước Tiến,

đến năm 2005 chuyển về sinh sống tại khu phố Thạnh Sơn, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do ông B cờ bạc nợ nần nhiều người, bà A đã khuyên can nhưng ông B không thay đổi khiến vợ chồng thường xảy ra tranh cãi, chung sống không còn hạnh phúc. Từ tháng 5/2021 đến nay bà A và ông B đã ly thân, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc và hòa giải được với nhau. Nhận thấy vợ chồng không tìm được tiếng nói chung khiến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà A và ông B có 03 con chung là Bùi Thị Tuyết H, sinh năm 1993, Bùi Nhật H1, sinh năm 2002 và Bùi Nhật H2, sinh năm 2003. Hiện các con chung đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài liệu chứng cứ: Nguyên đơn bà A đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ, gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh con, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình.

- Bị đơn **Ông Bùi Kiên B** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông B.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu:**

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy, hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, có cơ sở xác định giữa hai bên có mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống, hai bên đã ly thân và không hòa giải để hàn gắn tình cảm với nhau được, mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A. Các con chung của bà A và ông B đã trên 18 tuổi và không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét. Bà A không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Bà A yêu cầu ly hôn với ông B, không yêu cầu giải quyết về con chung và tài sản; ông B có địa chỉ cư trú tại Huyện Xuyên Mộc. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao, HĐXX xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là “Ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Xuyên Mộc.

[1.2] *Về người tham gia tố tụng:* Bị đơn ông B đã được Tòa án tổng đạt Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; **bà A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt**; căn cứ quy định tại các Điều: 173, 177, 179, 227 và Điều 228, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về hôn nhân:* Bà A và ông B có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Bửu cấp giấy chứng nhận kết hôn (BL 08), theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa bà A, ông B là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] *Về yêu cầu ly hôn:* Theo bà A trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2005 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do ông B cờ bạc nợ nần nhiều người, bà A đã khuyên can nhưng ông B không thay đổi khiến vợ chồng thường xảy ra tranh cãi, chung sống không còn hạnh phúc; từ tháng 5/2021 đến nay bà A và ông B đã ly thân, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc và hòa giải được với nhau. Ông B dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, chứng tỏ ông B không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình, hàn gắn tình cảm vợ chồng và duy trì cuộc sống chung với bà A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì “vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”; bà A và ông B hiện không còn sống chung và đã ly thân nhau, mạnh ai người đó sống, con cái do bà A chăm sóc, không được ông B giúp đỡ, chia sẻ. Cho thấy, mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. HĐXX căn cứ

khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông B.

[2.3] *Về nuôi con chung*: Bà A và ông B có 03 con chung là Bùi Thị Tuyết H, sinh năm 1993, Bùi Nhật H1, sinh năm 2002 và Bùi Nhật H2, sinh năm 2003 nhưng đã trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, quyết định.

[2.4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà A không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, quyết định.

[2.5] *Về tài liệu chứng cứ*: Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS nên được chấp nhận.

Ông B được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không cung cấp chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên đơn là từ bỏ quyền tự chứng minh để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình. HĐXX căn cứ quy định tại các Điều: 93, 94, 95, 96 BLTTDS xem xét theo lời trình bày và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập.

[3] *Về án phí*: Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] *Về quyền kháng cáo, kháng nghị*: Đương sự và Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của BLTTDS.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình;

-Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 173, 177, 179, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị A đối với Ông Bùi Kiên B.

1.1. *Về hôn nhân*: Bà Trần Thị A được ly hôn với Ông Bùi Kiên B.

1.2. *Về con chung*: HĐXX không xem xét, quyết định do con chung đã trên 18 tuổi và nguyên đơn không yêu cầu.

1.3. *Về tài sản chung và nợ chung*: HĐXX không xem xét, quyết định do nguyên đơn không yêu cầu.

2. *Về án phí*:

- Bà Trần Thị A phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2020/0009351 ngày 04/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc. Bà A đã nộp đủ án phí.

- Ông Bùi Kiên B không phải chịu án phí.

3. **Về quyền kháng cáo, kháng nghị:** VKSND cùng cấp được quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày; VKSND cấp trên được quyền kháng nghị trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18-01-2022); **nguyên đơn, bị đơn** không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. **Về thi hành án:** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND tỉnh BR-VT;
- Chi Cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- UBND TT.**Phước Bửu** (CNKH 60 ngày 01/10/1991);
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Đạt

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Đạt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Danh Tuất

Ông Trần Đình Hưởng

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 219/2020/TLST-HNGĐ ngày 06-5-2021 về “Ly hôn” giữa:

-Nguyên đơn: Bà Trần Thị A, sinh năm 1966; nơi cư trú: khu phố 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

-Bị đơn: Ông Bùi Kiên B, sinh năm 1967; nơi cư trú: khu phố 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1. Ý kiến của **Hội thẩm 1:**

-Về thẩm quyền giải quyết: Đây là quan hệ về tranh chấp ly hôn và bị đơn trú tại huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ý kiến của Hội thẩm 2 và Chủ tọa: Nhất trí ý kiến Hội thẩm 1.

Biểu quyết: 3/3.

-Về người tham gia tố tụng: Ông B dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt; **bà A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt** và được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 BLTTDS nên tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà A.

Ý kiến của Hội thẩm 2 và Chủ tọa: Nhất trí ý kiến Hội thẩm 1.

Biểu quyết: 3/3.

-Về hôn nhân: Hôn nhân giữa các bên là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp. Qua chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của đương sự cũng như thực tế xác minh tại địa phương thể hiện thể hiện giữa bà A và ông B xảy ra mâu thuẫn vợ chồng là có

thật, vợ chồng chung sống mà không quan tâm đến nhau, mạnh ai nấy sống, không tôn trọng lẫn nhau, đã sống ly thân trong thời gian dài nên có cơ sở chấp nhận theo yêu cầu của bà A là được ly hôn với ông B.

Ý kiến của Hội thẩm 2 và Chủ tọa: Nhất trí ý kiến Hội thẩm 1.

Biểu quyết: 3/3.

-Về nuôi con chung: Bà A và ông B có 03 con chung là Bùi Thị Tuyết H, sinh năm 1993, Bùi Nhật H1, sinh năm 2002 và Bùi Nhật H2, sinh năm 2003. Hiện các con chung đã trên 18 tuổi và không yêu cầu giải quyết về con chung nên không xem xét, quyết định.

Ý kiến của Hội thẩm 2 và Chủ tọa: Nhất trí ý kiến Hội thẩm 1.

Biểu quyết: 3/3.

-Về án phí: Trong vụ án hôn nhân và gia đình nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm.

Ý kiến của Hội thẩm 2 và Chủ tọa: Nhất trí ý kiến Hội thẩm 1.

Biểu quyết: 3/3.

-Về kháng cáo, kháng nghị: Đương sự và VKSND được quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Hội thẩm 2 và Chủ tọa: Nhất trí ý kiến Hội thẩm 1.

Biểu quyết: 3/3.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

BIÊN BẢN HỘI Ý
(V/v đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

Vào hồi 14 giờ 30 phút, ngày 13 tháng 12 năm 2021
Tại phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Xuyền Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Đạt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Danh Tuất

Ông Trần Đình Hưởng

Đã hội ý và thảo luận về việc đương sự vắng mặt tại phiên tòa trong vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý 219/2021/TLST-HNGĐ ngày 06/5/2021 V/v “Ly hôn”, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Trần Thị A, sinh năm 1966; nơi cư trú: khu phố 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

-Bị đơn: Ông Bùi Kiên B, sinh năm 1967; nơi cư trú: khu phố 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/12/2021 phiên tòa được mở vào hồi 14 giờ 00 ngày 13/12/2021 tại trụ sở TAND huyện Xuyền Mộc, nhưng đến 14 giờ 30 phút cùng ngày bị đơn Ông Bùi Kiên B vắng mặt không lý do.

Hội đồng xét xử thảo luận và biểu quyết: 3/3 ý kiến nhất trí hoãn phiên tòa, lập thủ tục cấp, tổng đạt lần 2 cho các đương sự để có căn cứ giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Biên bản kết thúc vào hồi 14 giờ 40 phút cùng ngày; đã thông qua cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

